



jǔ bàn
举办

Verb · hold; conduct; run [an event]

Example Sentences

xué xiào jǔ bàn yùn dòng huì
学校举办运动会。

The school is holding a sports meet.

nǐ men shè qū jīn nián hái huì jǔ bàn tiào zao shì chǎng ma
你们社区今年还会举办跳蚤市场吗？

Will your community still hold a flea market this year?

tā men jì huà zài gōng yuán jǔ bàn yì chǎng yīn yuè huì
他们计划在公园举办一场音乐会。

They plan to hold a concert in the park.

Trace each character, then write the word on your own.

举	举	举	举	举	举	举	举	举	举	举
办	办	办	办	办	办	办				